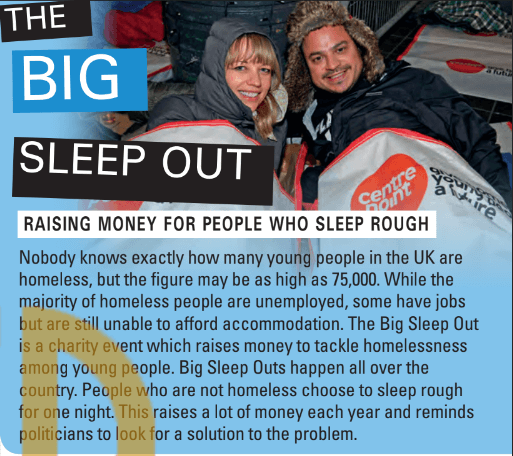
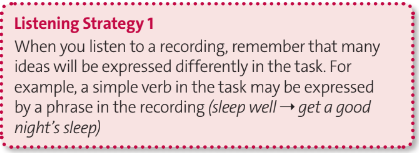
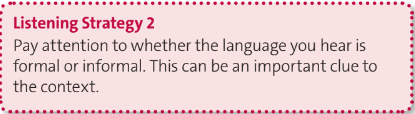
# Unit 4C. Listening (trang 51)

**Tiếng Anh 11 Unit 4C Listening trang 51 - Friends Global**  
**1 (trang 51 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Look at the photo, title and slogan opposite. What happens on a ‘Big Sleep Out’, do you think? Read the article and check your answer. *(Làm việc theo cặp. Nhìn vào bức ảnh, tiêu đề và khẩu hiệu. Theo bạn điều gì xảy ra trong sự kiện ‘Big Sleep Out'? Đọc bài viết và kiểm tra câu trả lời của bạn.)*  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
The Big Sleep Out  
Gây quỹ cho những người ngủ vạ vật  
Không ai biết chính xác có bao nhiêu người trẻ vô gia cư ở Anh, nhưng con số có thể lên tới 75.000 người. Trong khi đa số người vô gia cư đều thất nghiệp, thì một vài trong số họ có việc làm nhưng vẫn không đủ tiền chi trả cho chỗ ở. The Big Sleep Out là một sự kiện từ thiện gây quỹ nhằm giải quyết vấn đề vô gia cư giữa người trẻ. Big Sleep Out diễn ra trên khắp cả nước. Những người không vô gia cư chọn ngủ vạ vật trong 1 đêm. Điều này gây được rất nhiều tiền mỗi năm và nhắc nhở các nhà chính trị gia tìm kiếm giải pháp cho vấn đề này.  
**Đáp án:**  
The Big Sleep Out is a charity event which raises money for young homeless people. People sleep rough for one night to understand what life is like for homeless people in the UK.  
**Hướng dẫn dịch:**  
The Big Sleep Out là một sự kiện từ thiện gây quỹ cho những người trẻ tuổi vô gia cư. Người ta ngủ vạ vật một đêm để hiểu cuộc sống của những người vô gia cư ở Anh như thế nào.  
  
**2 (trang 51 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read Listening Strategy 1. Complete the definitions with the words below. *(Đọc Chiến lược nghe 1. Hoàn thành các định nghĩa với các từ dưới đây.)*  
  
contact enjoy ignore talk try  
1. to turn a blind eye to something = to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ something  
2. to make a big effort = to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ hard  
3. to have the time of your life = to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ yourself a lot  
4. to have a word with somebody = to \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ to somebody  
5. to get in touch with somebody = to\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ somebody  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. ignore  
  
  
2. try  
  
  
3. enjoy  
  
  
4. talk  
  
  
5. contact  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chiến lược nghe 1:  
Khi nghe bài nghe, hãy nhớ rằng rất nhiều khái niệm sẽ được diễn đạt khác nhau trong bài. Ví dụ, 1 động từ đơn trong bài có thể được diễn đạt bằng 1 cụm từ trong bài nghe (sleep well: ngủ ngon -> get a good night’s sleep)  
1. nhắm mắt làm ngơ trước 1 cái gì đó = phớt lờ 1 cái gì đó  
2. nỗ lực hết mình = cố gắng chăm chỉ  
3. có thời gian cực kì vui vẻ, tận hưởng khi làm gì đó = bạn thích, tận hưởng trong khi…  
4. nói chuyện với ai đó  
5. giữ liên lạc với ai đó = liên lạc ai đó  
  
**3 (trang 51 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen to two short recordings. Answer the questions. Use the verbs and phrases in exercise 2 to help you. *(Nghe hai đoạn ghi âm ngắn. Trả lời các câu hỏi. Sử dụng các động từ và cụm từ trong bài tập 2 để giúp bạn.)*  
*Audio 2.07*  
**Speaker 1**  
1. Did she enjoy her Big Sleep Out?  
2. Did she talk to the organisers?  
**Speaker 2**  
3. Does he think the organisers tried hard to publicise the event this year?  
4. Did they contact the local newspaper last year?  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. No, she didn’t enjoy it.  
  
  
2. No, she didn’t.  
  
  
3. Yes, he does.  
  
  
4. No, they didn’t.  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Diễn giả 1 có thích sự kiện Big Sleep Out không? – Không, cô ấy không thích.  
Thông tin: But I didn’t! Not because it was too cold but because some people next to me were making so much noise. (Nhưng tôi thì không thích sự kiện! Không phải vì trời quá lạnh mà vì một số người bên cạnh tôi gây ồn quá.)  
2. Diễn giả 1 có nói chuyện với ban tổ chức không? – Không.  
Thông tin: I nearly had a word with the organisers, but decided not to in the end. (Tôi suýt nữa đã nói chuyện với ban tổ chức, nhưng cuối cùng tôi quyết định không nói nữa.)  
3. Diễn giả 2 có nghĩ ban tổ chức đã cố gắng chăm chỉ để quảng bá sự kiện năm nay không? – Có.  
Thông tin: I think the organisers did a good job. They made a big effort to publicise the event this year. (Tôi nghĩ ban tổ chức đã làm rất tốt. Họ đã nỗ lực hết mình để quảng bá sự kiện năm nay.)  
4. Năm ngoái ban tổ chức có liên hệ được với báo chí địa phương không? – Họ không.  
Thông tin:Last year was a disaster. Nobody got in touch with the local newspaper or radio station, so there were no journalists there at all. It was a waste of time, really. (Năm ngoái là một thảm họa. Không ai liên hệ được với tờ báo hay đài phát thanh địa phương, vì vậy không có nhà báo nào có mặt ở đó cả. Điều đó thực sự rất lãng phí thời gian.)  
**Nội dung bài nghe:**  
Speaker 1: I decided to try the Big Sleep Out for the first time this year. My neighbour did it and had the time of her life. But I didn’t! Not because it was too cold but because some people next to me were making so much noise. I nearly had a word with the organisers, but decided not to in the end.  
Speaker 2: I think the organisers did a good job. They made a big effort to publicise the event this year. Last year was a disaster. Nobody got in touch with the local newspaper or radio station, so there were no journalists there at all. It was a waste of time, really.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Diễn giả 1: Tôi đã quyết định tham gia sự kiện Big Sleep Out lần đầu tiên trong năm nay. Hàng xóm của tôi đã tham gia rồi và rất thích sự kiện. Nhưng tôi thì không! Không phải vì trời quá lạnh mà vì một số người bên cạnh tôi gây ồn quá. Tôi suýt nữa đã nói chuyện với ban tổ chức, nhưng cuối cùng tôi quyết định không nói nữa.  
Diễn giả 2: Tôi nghĩ ban tổ chức đã làm rất tốt. Họ đã nỗ lực hết mình để quảng bá sự kiện năm nay. Năm ngoái là một thảm họa. Không ai liên hệ được với tờ báo hay đài phát thanh địa phương, vì vậy không có nhà báo nào có mặt ở đó cả. Điều đó thực sự rất lãng phí thời gian.  
  
**4 (trang 51 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read Listening Strategy 2. Then listen to three recordings. Which excerpts contain formal language? Use the table below to help you identify them. *(Đọc Chiến lược nghe 2. Sau đó nghe ba đoạn ghi âm. Đoạn ghi âm nào có chứa ngôn ngữ trang trọng? Sử dụng bảng dưới đây để giúp bạn xác định chúng.)*  
Audio 2.08  
  
  
  
  
  
Formal  
  
  
Informal  
  
  
  
  
increase sharply  
  
  
go up a lot  
  
  
  
  
offer / require assistance  
  
  
need help  
  
  
  
  
a high priority  
  
  
very important  
  
  
  
  
make a proposal  
  
  
suggest something  
  
  
  
  
currently  
  
  
at the moment  
  
  
  
  
gain employment  
  
  
find a job  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Chiến lược nghe 2:  
Chú ý tới ngôn ngữ bạn nghe xem nó trang trọng hay không trang trọng. Điều này có thể là manh mối quan trọng với ngữ cảnh.  
  
  
  
  
- Formal (trang trọng):  
increase sharply: tăng mạnh  
offer/ require assistance: đề nghị/ yêu cầu hỗ trợ  
a high priority: ưu tiên cao  
make a proposal: đưa ra đề xuất  
currently: hiện tại  
gain employment: kiếm được việc làm  
  
  
- Informal (không trang trọng):  
go up a lot: tăng nhiều  
need help: cần giúp đỡ  
very importatnt: rất quan trọng  
suggest something: đề xuất thứ gì đó  
at the moment: vào lúc này  
find a job: tìm được việc làm  
  
  
  
  
**Đáp án:**  
Excerpts 1 and 3 use formal language. (Đoạn trích 1 và 3 sử dụng ngôn ngữ trang trọng.)  
**Nội dung bài nghe:**  
Speaker 1: I’ve been working for a charity called Safe Houses for three years now, and in that time the number of young people without a home has increased sharply. Charities like ours do not have enough time or money to deal with all the people who require assistance. Only the government can really solve the problem, but unfortunately, homelessness is not a high priority for most people. One of our aims as a charity is to change that.  
Speaker 2: I was expecting to be one of the youngest people on the Sleep Out, but in fact there were lots of people my age or younger. I think young people care about homelessness – especially when they see people sleeping rough on the streets who need help. Whereas older people often just walk past, maybe because they’re too busy. I suppose that’s why so many young people want to be part of an event like the Big Sleep Out. I’m going to suggest that all of my friends take part next year.  
Speaker 3: We’re making two proposals for tackling the problem of homelessness in our city. Firstly, for people who are currently sleeping rough, we will provide free places at local youth hostels. And secondly, we’re offering assistance for young, homeless people who need to find work – because we know how difficult it can be to gain employment when you are homeless. With these proposals, we aim to fulfil the promise we made during the election – to make our city a better place for all of its inhabitants.  
**Hướng dẫn dịch:**  
**Diễn giả 1: Tôi đã làm việc cho một tổ chức từ thiện có tên là Safe Houses được ba năm rồi, và trong thời gian đó số lượng thanh niên vô gia cư tăng mạnh. Các tổ chức từ thiện như của chúng tôi không có đủ thời gian hoặc tiền bạc để giải quyết tất cả những người cần hỗ trợ. Chỉ chính phủ mới thực sự có thể giải quyết vấn đề, nhưng thật không may, tình trạng vô gia cư không phải là ưu tiên hàng đầu của hầu hết mọi người. Một trong những mục tiêu của chúng tôi với tư cách là một tổ chức từ thiện là thay đổi điều đó.**  
**Diễn giả 2: Tôi đã mong đợi mình là một trong những người trẻ nhất trong Sleep Out, nhưng thực tế có rất nhiều người ở độ tuổi của tôi hoặc trẻ hơn. Tôi nghĩ những người trẻ tuổi quan tâm đến tình trạng vô gia cư - đặc biệt là khi họ nhìn thấy những người ngủ vạ vật trên đường phố cần được giúp đỡ. Trong khi đó những người lớn tuổi thường chỉ đi ngang qua, có thể vì họ quá bận rộn. Tôi cho rằng đó là lý do tại sao rất nhiều bạn trẻ muốn tham gia một sự kiện như Big Sleep Out. Tôi sẽ đề nghị tất cả bạn bè của tôi tham gia vào năm tới.**  
**Diễn giả 3: Chúng tôi đang đưa ra hai đề xuất để giải quyết vấn đề vô gia cư trong thành phố. Đầu tiên, đối với những người hiện đang ngủ vạ vật ngoài đường, chúng tôi sẽ cung cấp chỗ ở miễn phí tại các nhà nghỉ dành cho thanh niên địa phương. Và thứ hai, chúng tôi đang yêu cầu hỗ trợ cho những người trẻ tuổi, vô gia cư cần tìm việc làm – bởi vì chúng tôi biết việc kiếm được việc làm khi bạn vô gia cư khó khăn như thế nào. Với những đề xuất này, chúng tôi đặt mục tiêu thực hiện lời hứa mà chúng tôi đã đưa ra trong cuộc bầu cử – biến thành phố của chúng ta thành một nơi tốt đẹp hơn cho tất cả cư dân.**  
  
**5 (trang 51 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Listen again. Choose the correct answers (a—c). *(Nghe lại một lần nữa. Chọn câu trả lời đúng (a-c).)*  
*Audio 2.08*  
1. Who is Speaker 1 speaking to?  
a. An audience at a conference  
b. A friend who works for a charity  
c. A young homeless person  
2. Speaker 2 thinks that older people  
a. care more about homelessness.  
b. are more likely to take part in the Big Sleep Out.  
c. often don't have time to think about homelessness.  
3. Who does Speaker 3 work for?  
a. A youth hostel  
b. A local business  
c. A city council  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. a  
  
  
2. c  
  
  
3. c  
  
  
  
  
**Giải thích:**  
1. Diễn giả 1 đang nói chuyện với khán giả ở cuộc hội nghị.  
Thông tin:  
I’ve been working for a charity called Safe Houses for three years now, and in that time the number of young people without a home has increased sharply. Charities like ours do not have enough time or money to deal with all the people who require assistance. (**Tôi đã làm việc cho một tổ chức từ thiện có tên là Safe Houses được ba năm rồi, và trong thời gian đó số lượng thanh niên vô gia cư tăng mạnh. Các tổ chức từ thiện như của chúng tôi không có đủ thời gian hoặc tiền bạc để giải quyết tất cả những người cần hỗ trợ.**)  
2. Diễn giả 2 nghĩ rằng những người lớn tuổi hơn thường không có thời gian nghĩ về tình trạng vô gia cư.  
Thông tin:  
I think young people care about homelessness – especially when they see people sleeping rough on the streets who need help. Whereas older people often just walk past, maybe because they’re too busy. (**Tôi nghĩ những người trẻ tuổi quan tâm đến tình trạng vô gia cư - đặc biệt là khi họ nhìn thấy những người ngủ vạ vật trên đường phố cần được giúp đỡ. Trong khi đó những người lớn tuổi thường chỉ đi ngang qua, có thể vì họ quá bận rộn.**)  
3. Diễn giả 3 làm việc cho 1 hội đồng thành phố.  
Thông tin:  
We’re making two proposals for tackling the problem of homelessness in our city….With these proposals, we aim to fulfil the promise we made during the election – to make our city a better place for all of its inhabitants. (**Chúng tôi đang đưa ra hai đề xuất để giải quyết vấn đề vô gia cư trong thành phố. ……Với những đề xuất này, chúng tôi đặt mục tiêu thực hiện lời hứa mà chúng tôi đã đưa ra trong cuộc bầu cử – biến thành phố của chúng ta thành một nơi tốt đẹp hơn cho tất cả cư dân.)**  
  
**6 (trang 51 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Discuss these questions with your partner. *(Thảo luận những câu hỏi này với bạn của bạn.)*  
1. What would be the worst thing about being homeless? (Điều tệ nhất về việc vô gia cư là gì?)  
The weather (Thời tiết) Other people's attitudes (Thái độ của người khác)  
Being alone (Cô đơn) Being uncomfortable (Không thoải mái)  
Personal safety (An toàn cá nhân) Hygiene (Vệ sinh)  
2. What should governments do to tackle the problem of homelessness? (Chính phủ nên làm gì để giải quyết tình trạng vô gia cư?)  
3. What can individuals do to help the homeless? (Các cá nhân có thể làm gì để giúp đỡ những người vô gia cư?)  
I think the worst thing would be not having a bed / feeling cold all the time / not being able to wash ... (Tôi nghĩ điều tồi tệ nhất là không có giường để nằm/ cảm thấy lạnh lẽo mọi lúc/ không thể tắm rửa ….)  
**Gợi ý:**  
A: Hey, what do you think would be the worst thing about being homeless?  
B: I think the worst thing about being homeless would be not having a bed or a roof over your head, feeling cold all the time, not being able to wash or take care of your personal hygiene, and the constant discomfort.  
A: Yeah, that's definitely a difficult situation to be in. Another thing that might make it worse is having to deal with other people's negative attitudes towards you just because you're homeless.  
B: Absolutely. And on top of that, personal safety could also be a big concern when living on the streets.  
A: Yes, that's very true. It's really unfortunate that so many people have to go through these hardships every day.  
B: Yes, it's a sad reality. But what do you think governments should do to tackle the problem of homelessness?  
A: I think the government should take a multi-pronged approach to tackle homelessness. For example, they could provide affordable housing, increase access to healthcare and social services, and create job training programs.  
B: Yes, those are all great ideas. I also think the government should prioritize policies that support low-income families and individuals, and allocate more resources towards mental health and addiction treatment programs.  
A: Absolutely. And what do you think individuals can do to help the homeless?  
B: There are many things individuals can do to help the homeless, such as volunteering at local shelters or food banks, donating to charities that support homeless people, or even just showing kindness and empathy towards them.  
A: That's a great point. I also think we can help by being more aware of the issue and educating ourselves and others about the root causes of homelessness.  
B: Yes, raising awareness and advocating for change is an important part of addressing this complex issue. We all have a role to play in creating a more just and equitable society.  
**Hướng dẫn dịch:**  
A: Này, bạn nghĩ điều tồi tệ nhất khi trở thành người vô gia cư là gì?  
B: Tôi nghĩ điều tồi tệ nhất khi trở thành người vô gia cư là không có giường hoặc mái che trên đầu, lúc nào cũng cảm thấy lạnh lẽo, không thể tắm rửa hay vệ sinh cá nhân và luôn cảm thấy khó chịu.  
A: Đúng vậy, đó chắc chắn là một hoàn cảnh khó khăn. Một điều tệ hơn khác là phải đối mặt với thái độ tiêu cực của người khác đối với bạn chỉ vì bạn vô gia cư.  
B: Chắc chắn rồi. Và trên hết, an toàn cá nhân cũng có thể là một mối quan tâm lớn khi sống trên đường phố.  
A: Đúng vậy, điều đó rất đúng. Thật đáng buồn khi có rất nhiều người phải trải qua những khó khăn này hàng ngày.  
B: Đúng, đó là một thực tế đáng buồn. Nhưng bạn nghĩ chính phủ nên làm gì để giải quyết vấn đề vô gia cư?  
A: Tôi nghĩ chính phủ nên thực hiện một cách tiếp cận đa hướng để giải quyết tình trạng vô gia cư. Ví dụ, họ có thể cung cấp nhà ở giá cả phải chăng, tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội và chăm sóc sức khỏe cũng như tạo ra các chương trình đào tạo việc làm.  
B: Đúng, đó đều là những ý tưởng tuyệt vời. Tôi cũng nghĩ rằng chính phủ nên ưu tiên các chính sách hỗ trợ các gia đình và cá nhân có thu nhập thấp, đồng thời phân bổ nhiều nguồn lực hơn cho các chương trình điều trị nghiện và sức khỏe tâm thần.  
A: Đồng ý. Và bạn nghĩ các cá nhân có thể làm gì để giúp đỡ những người vô gia cư?  
B: Có rất nhiều điều mà các cá nhân có thể làm để giúp đỡ người vô gia cư, chẳng hạn như làm tình nguyện tại các trại tạm trú hoặc ngân hàng thực phẩm địa phương, quyên góp cho các tổ chức từ thiện hỗ trợ người vô gia cư, hoặc thậm chí đơn giản là thể hiện lòng tốt và sự đồng cảm với họ.  
A: Ý kiến hay đấy. Tôi cũng nghĩ rằng chúng ta có thể giúp đỡ bằng cách nhận thức rõ hơn về vấn đề này và giáo dục bản thân và những người khác về nguyên nhân gốc rễ của tình trạng vô gia cư.  
B: Đúng vậy, nâng cao nhận thức và ủng hộ thay đổi là một phần quan trọng trong việc giải quyết vấn đề phức tạp này. Tất cả chúng ta đều có vai trò trong việc tạo ra một xã hội công bằng và bình đẳng hơn.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 4A. Vocabulary (trang 48, 49)  
Unit 4B. Grammar (trang 50)  
Unit 4D. Grammar (trang 52)  
Unit 4E. Word Skills (trang 53)  
Unit 4F. Reading (trang 54, 55)  
Unit 4G. Speaking (trang 56)  
Unit 4H. Writing (trang 57)  
Unit 4I. Culture (trang 58)  
Review Unit 4 (trang 59)  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 1: Generations  
Unit 2: Leisure time  
Unit 3: Sustainable health